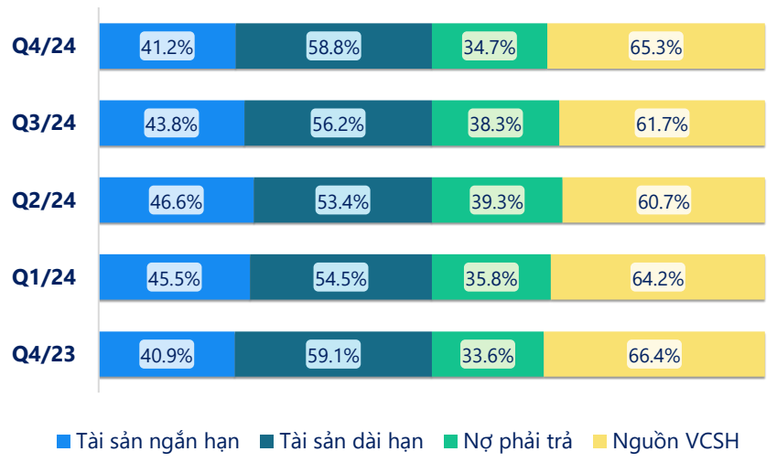
FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,294
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,200
SL cổ phiếu LH	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,995
P/E	9.1
EPS	2,098

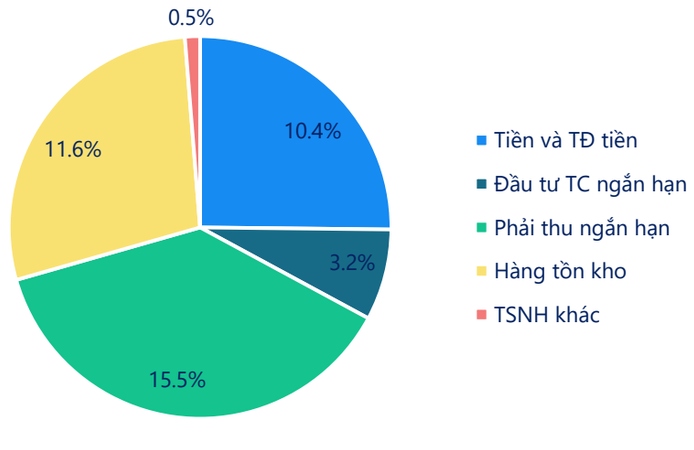
	YTD	1T	3T	6T
MVB	-3.6%	1.1%	-11.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



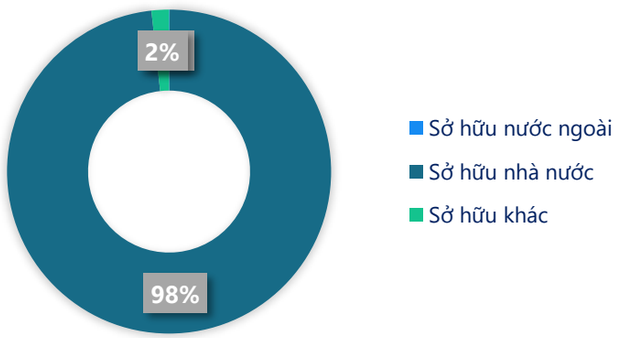
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



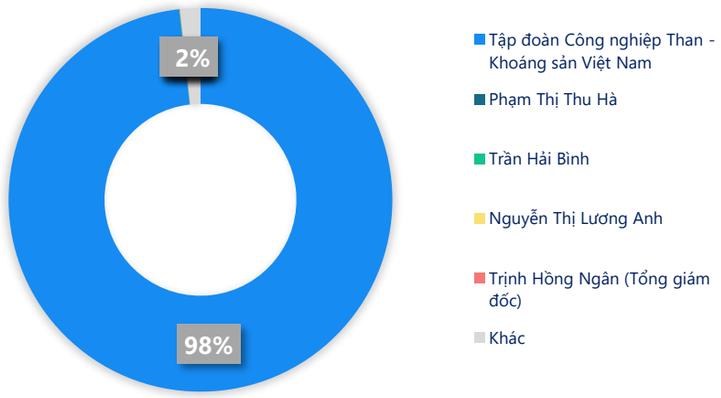
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



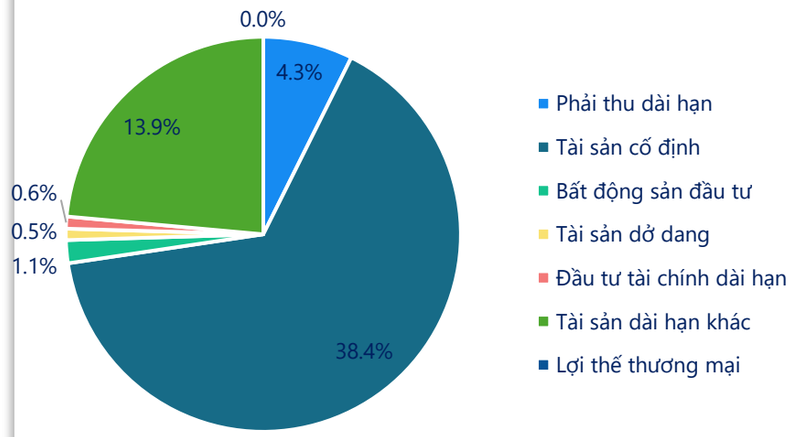
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

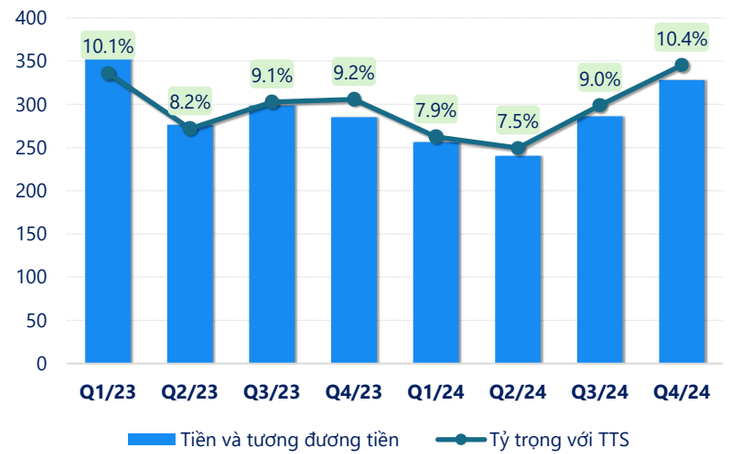


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

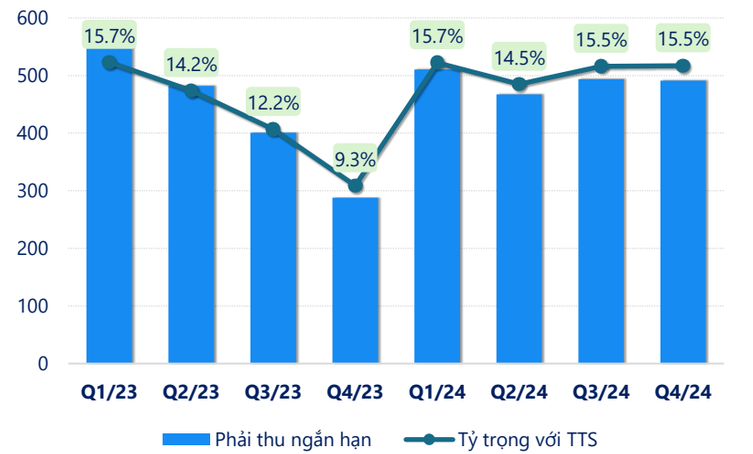
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



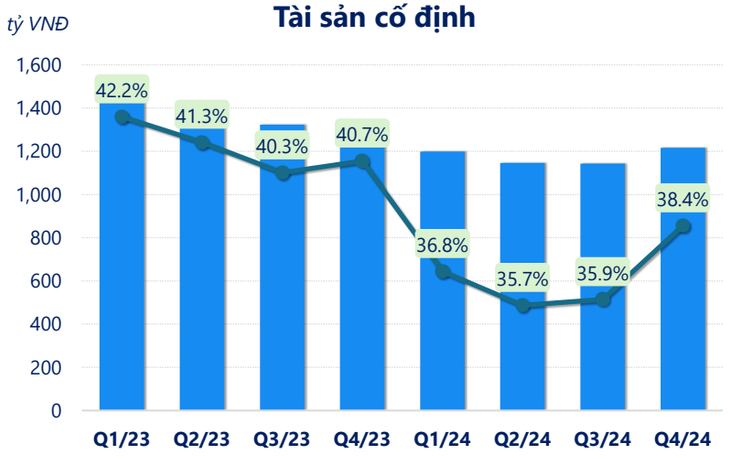
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



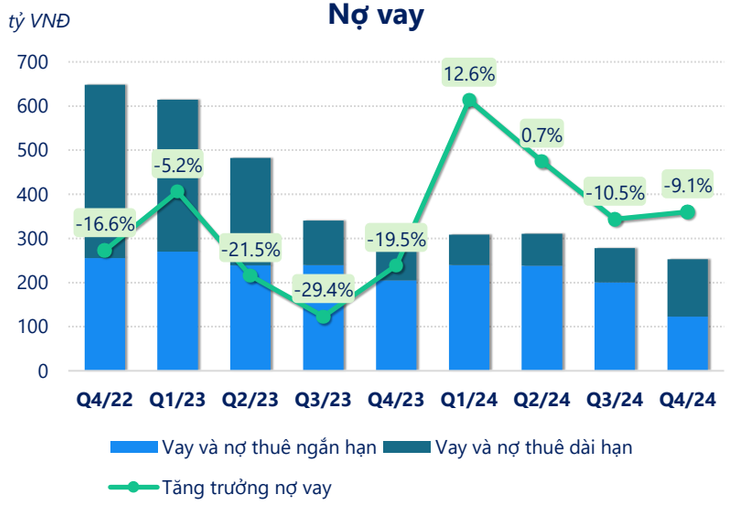
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



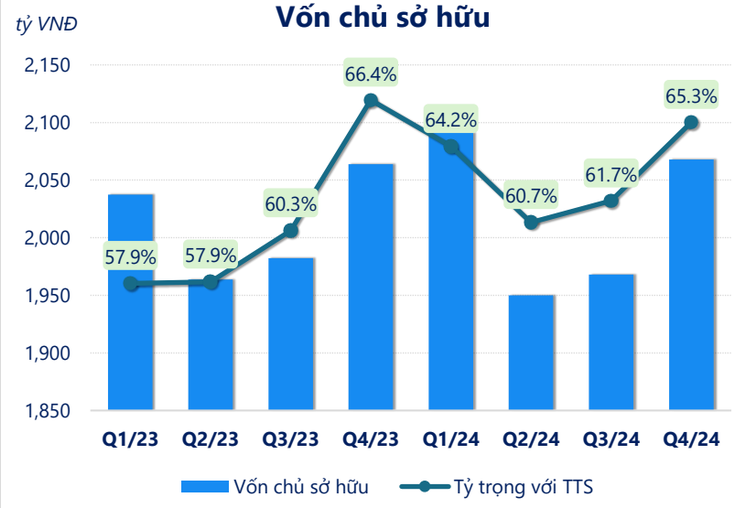
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

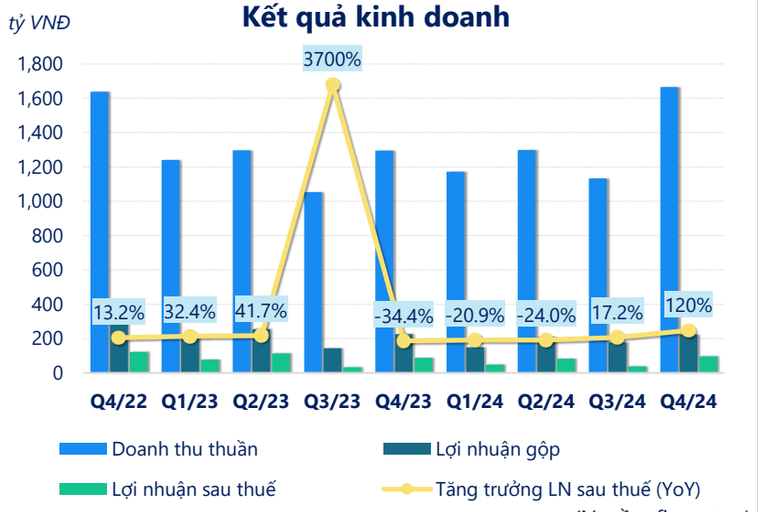


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

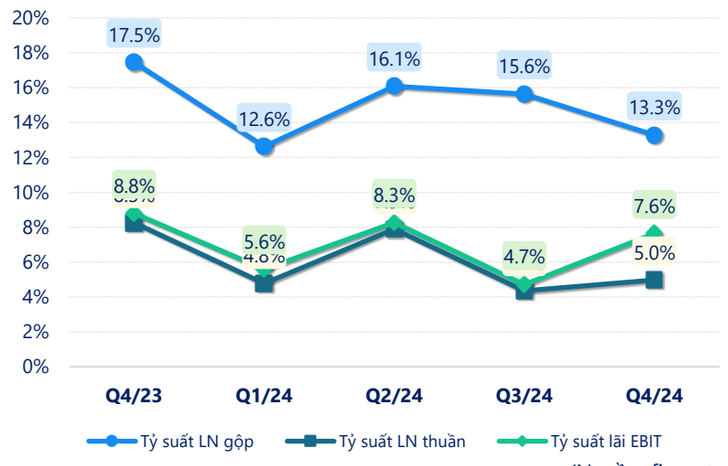
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Kết quả kinh doanh



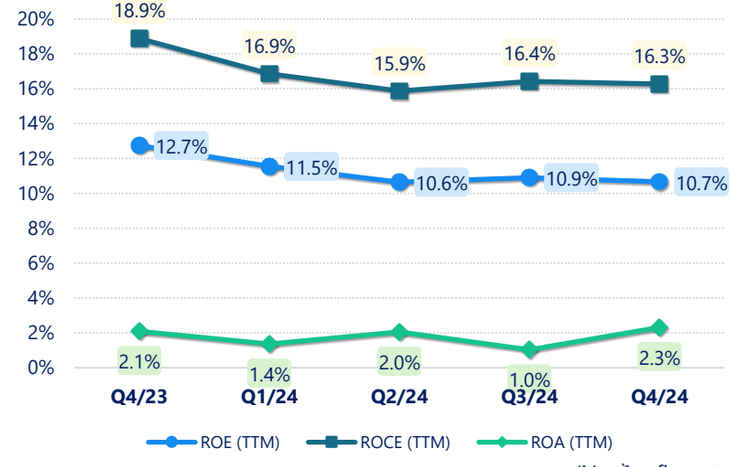
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



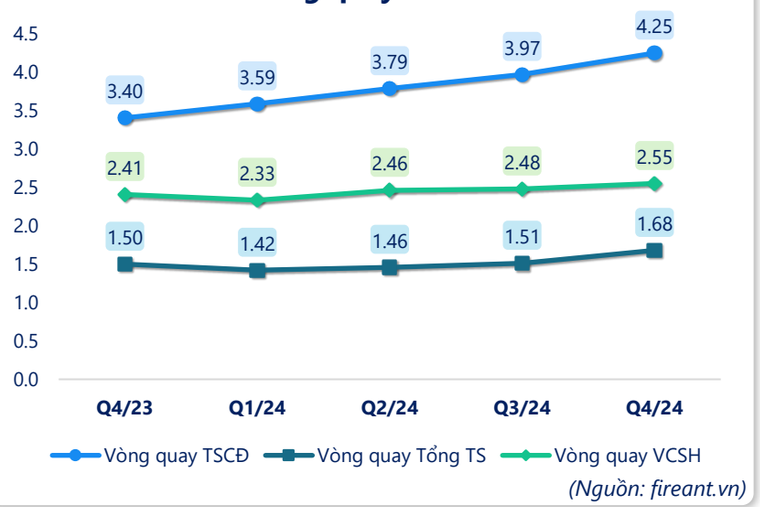
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



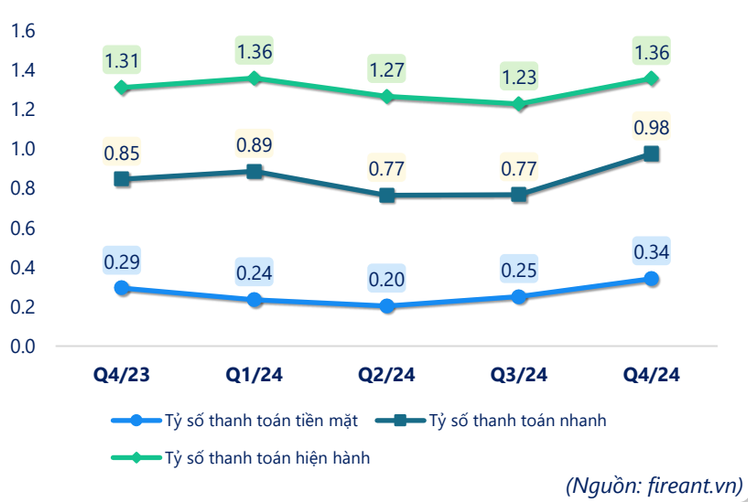
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



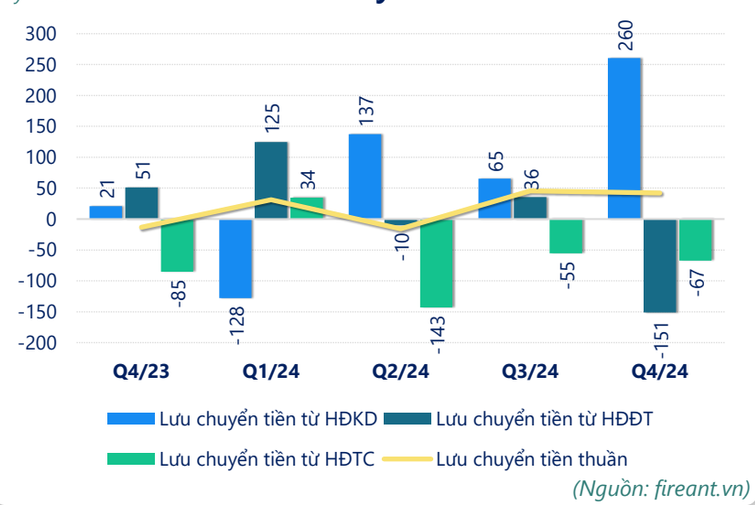
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,165**	**3,110**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,273	2.4%
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
Tài sản dài hạn	**1,862**	**1,838**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**439**	**392**	**12.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	1,061	3.3%
Nợ ngắn hạn	**960**	**986**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
Nợ dài hạn	137	75.7	81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,068**	**2,049**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,068**	**2,049**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,294	1,171	1,298	1,133	1,666
Giá vốn hàng bán	1,068	1,023	1,089	956	1,444
Lợi nhuận gộp	226	148	209	177	221
Doanh thu HĐTC	11.9	2.76	3.48	2.66	4.82
Chi phí TC	10.2	6.38	7.33	5.85	8.10
Chi phí lãi vay	7.82	4.67	4.82	4.10	4.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.6	19.5	27.4	21.1	32.9
Chi phí QLDN	92.0	69.0	75.1	104	102
LN thuần từ HĐKD	107	55.8	103	49.3	82.8
Lợi nhuận khác	-0.88	5.10	-0.01	-0.07	40.1
LN trước thuế	106	60.9	102	49.3	123
Lợi nhuận sau thuế	87.3	47.3	81.4	37.8	95.7
LNST của CĐ cty mẹ	67.9	46.5	67.6	33.5	72.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	-128	137	65.2	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.0	125	-9.86	35.6	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.5	34.5	-143	-55.2	-67.4
Tiền đầu kỳ	299	225	256	240	286
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.4**	**31.1**	**-15.8**	**45.6**	**41.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	285	256	240	286	328

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic